

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định bổ sung tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (Đợt 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND, năm 2003;

Căn cứ Luật khoáng sản, năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí, năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 quy định thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 149/TTr-STNMT ngày 06/5/2014 về việc ban hành Quy định bổ sung tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (Đợt 2),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định bổ sung tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (Đợt 2), cụ thể như sau:

1. Phương pháp xác định khoáng sản nguyên khai:

Sản lượng khoáng sản nguyên khai (tấn, m³..) = Sản lượng khoáng sản thành phẩm (tấn, m³..) × Tỷ lệ quy đổi



2. Tỷ lệ quy đổi:

a. Khoáng sản kim loại:

Số TT	Tên khoáng sản	Hệ số quy đổi	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Quặng sắt			
1.1	Mỏ sắt Trại Cau và các mỏ sắt khác	1,15	(tấn nguyên khai/tấn sản phẩm)	

b. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng:

Số TT	Tên khoáng sản	Hệ số quy đổi (m ³ nguyên khai/m ³ sản phẩm)	Sản phẩm vật liệu xây dựng các loại		
			Tỷ trọng sản phẩm các loại	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Đá Đolômit				2,7 tấn/ m ³ nguyên khối
1.1	Đá hộc	1,00	1,50	Tấn/m ³	
1.2	Đá 4 × 6	1,11	1,66	Tấn/m ³	
1.3	Đá mặt	1,00	1,50	Tấn/m ³	
2	Đá vôi sản xuất xi măng	1,00	1,47	Tấn/m ³	2,65-2,68 tấn/ m ³ nguyên khối
3	Đá vôi vật liệu xây dựng thông thường				2,68-2,71 tấn/ m ³ nguyên khối
3.1	Đá hộc	1,00	1,45	Tấn/m ³	
3.2	Đá 10 × 20 cm	0,97	1,40	Tấn/m ³	
3.3	Đá 8 × 18 cm	0,97	1,40	Tấn/m ³	
3.4	Đá 4 × 6 cm	1,03	1,50	Tấn/m ³	
3.5	Đá 1 × 2 cm	1,10	1,60	Tấn/m ³	
3.6	Đá 5 × 10 mm	1,03	1,55	Tấn/m ³	
3.7	Đá cấp phối base A, B	1,14	1,65	Tấn/m ³	
3.8	Đá 0 × 5 mm (mặt)	1,14	1,65	Tấn/m ³	
3.9	Đá bloc (để sản xuất đá xẻ)	1,29	1,85	Tấn/m ³	
4	Đá cát, bột kết				2,02-2,42 tấn/

Số TT	Tên khoáng sản	Hệ số quy đổi (m ³ nguyên khai/m ³ sản phẩm)	Sản phẩm vật liệu xây dựng các loại		
			Tỷ trọng sản phẩm các loại	Đơn vị tính	Ghi chú
					m ³ nguyên khối
4.1	Đá 1 × 10 cm	1,00	1,30	Tấn/m ³	
4.2	Đá 0,5 - 1 cm	1,00	1,30	Tấn/m ³	
4.3	Đá mặt < 0,5 cm	1,00	1,35	Tấn/m ³	
5	Đất sét xi măng	1,00	1,30	Tấn/m ³	1,42 tấn/m ³ nguyên khối
6	Đất sét gạch ngói	1,00	1,30	Tấn/m ³	1,4 tấn/m ³ nguyên khối
7	Cát sỏi	1,00			
8	Đất san lấp	1,00			

Điều 2. Giao Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh căn cứ nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành khác liên quan, thông báo, hướng dẫn cụ thể để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện; tham mưu kịp thời cho UBND tỉnh khi có sự thay đổi về mức thu do Trung ương quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Công thương, Xây dựng, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thái Nguyên, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã, các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- CT, các Đ/c PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Trung tâm Thông tin;
- Các Đ/c LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, KTTH.

Tungnm,16/5/14.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Dương Ngọc Long